

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của hàng hóa dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí đi vay vốn và chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành là 20% trên tổng thu nhập chịu thuế.

Công ty đã được thanh tra quyết toán kiểm tra thuế đến năm 2017.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

17. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/06/2021	01/01/2021
Tiền	487.951.653	613.098.152
Tiền mặt	120.249.308	90.191.456
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	367.702.345	522.906.696
+ VND	290.056.197	445.260.548
+ USD	\$ 3.370,79	77.646.148
Cộng	487.951.653	613.098.152

2. Các khoản đầu tư tài chính (xem trang 37)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	13.335.851.658	(9.160.522.410)	11.180.851.658	(9.160.522.410)
Khách hàng trong nước	13.335.851.658	(9.160.522.410)	11.180.851.658	(9.160.522.410)
Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Mộc Đức	5.095.422.443	(5.095.422.443)	5.095.422.443	(5.095.422.443)
Công ty TNHH MTV Đông Á Sài Gòn	957.600.000	(957.600.000)	957.600.000	(957.600.000)
Công ty Cổ phần PPT Land	990.000.000	(990.000.000)	990.000.000	(990.000.000)
Công ty TNHH TM Bách Tùng	2.046.964.389	(2.046.964.389)	2.046.964.389	(2.046.964.389)
Công ty TNHH Olympus Capital Real Estate Management	3.960.000.000	-	1.800.000.000	-
Các khách hàng khác	285.864.826	(70.535.578)	290.864.826	(70.535.578)
b. Dài hạn	42.922.453.362	(42.922.453.362)	42.922.453.362	(42.922.453.362)
Khách hàng trong nước	42.922.453.362	(42.922.453.362)	42.922.453.362	(42.922.453.362)
Công ty TNHH SX và TM XNK Tân Đình Phong	33.279.923.622	(33.279.923.622)	33.279.923.622	(33.279.923.622)
Al Gasr International For Import And Export	8.335.814.068	(8.335.814.068)	8.335.814.068	(8.335.814.068)
Khách hàng khác	1.306.715.672	(1.306.715.672)	1.306.715.672	(1.306.715.672)
Cộng	56.258.305.020	(52.082.975.772)	54.103.305.020	(52.082.975.772)

4. Trả trước cho người bán	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.814.597.272	(344.000.000)	3.813.597.272	(344.000.000)
Nhà cung cấp trong nước	3.814.597.272	(344.000.000)	3.813.597.272	(344.000.000)
Công ty TNHH TMDV ĐT XD Quang Trung Sài Gòn	3.364.597.272	-	3.264.597.272	-
Nhà cung cấp khác	450.000.000	(344.000.000)	549.000.000	(344.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán (tiếp theo)

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b. Dài hạn	39.209.969.927	(39.209.969.927)	39.209.969.927	(39.209.969.927)
Nhà cung cấp trong nước	39.209.969.927	(39.209.969.927)	39.209.969.927	(39.209.969.927)
Công Ty TNHH Hoàng Đạo	30.271.975.287	(30.271.975.287)	30.271.975.287	(30.271.975.287)
Cơ Sở Kinh Doanh Lê Thị Lệ Chiêu	4.690.491.475	(4.690.491.475)	4.690.491.475	(4.690.491.475)
Cty TNHH TMDV Bắc Việt Chung	2.790.428.508	(2.790.428.508)	2.790.428.508	(2.790.428.508)
Nhà cung cấp khác	1.457.074.657	(1.457.074.657)	1.457.074.657	(1.457.074.657)
Cộng	43.024.567.199	(39.553.969.927)	43.023.567.199	(39.553.969.927)

5. Phải thu về cho vay

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dài hạn	235.000.000.000	-	235.000.000.000	-
Công ty CP ĐT XD Bưu Chính Viễn Thông (1)	200.000.000.000	-	200.000.000.000	-
Công ty CP Vật Tư XNK Tân Bình (2)	35.000.000.000	-	35.000.000.000	-
Cộng	235.000.000.000	-	235.000.000.000	-

(1) Khoản tiền cho Công ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Bưu Chính Viễn Thông vay theo Hợp đồng số 02/HĐV/SEA-SAICOM/2020 ngày 01/01/2020 đáo hạn 31/12/2022, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo phụ lục hợp đồng 02/PLHĐ/2021 là 1,3%/năm tính từ 01/01/2021. Công ty đã thu lãi đầy đủ.

(2) Khoản tiền cho Công ty Cổ phần Vật tư Xuất Nhập Khẩu Tân Bình vay theo Hợp đồng số 01/HĐV/SEA-TMX/2020 ngày 01/01/2020 đáo hạn đến 31/12/2022, lãi suất cho vay được điều chỉnh theo phụ lục hợp đồng 01/PLHĐ/2021 là 0%/năm tính từ 01/01/2021.

6. Phải thu khác

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	792.186.971.737	(13.845.526.332)	791.022.329.004	(13.845.526.332)
Ký cược, ký quỹ	463.740.000	(20.000.000)	463.740.000	(20.000.000)
Tạm ứng	970.351.336	(273.627.621)	837.611.336	(273.627.621)
Bảo hiểm xã hội	5.588.808	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho thời kỳ tài chính 6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Phải thu khác (tiếp theo)	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	790.747.291.593	(13.551.898.711)	789.720.977.668	(13.551.898.711)
<i>Hợp tác đầu tư Công ty CP XD & KD Địa ốc Nam Tiến (3)</i>	313.878.307.780	-	313.878.307.780	-
<i>Hợp tác đầu tư Công ty CP ĐT XD Bưu Chính Viễn Thông (4)</i>	233.994.445.913	-	232.687.223.691	-
<i>Hợp tác đầu tư Cty CP Vật Tư XNK Tân Bình (5)</i>	204.255.477.207	-	204.255.477.207	-
<i>Công ty CP Giống Gia Cầm Miền Nam (6)</i>	14.000.000.000	-	14.000.000.000	-
<i>Hợp tác Ông Phạm Nguyễn Khôi</i>	500.000.000	(500.000.000)	500.000.000	(500.000.000)
<i>Công ty CP Thủ Thiêm Land</i>	2.264.298.438	-	2.449.190.174	-
<i>Công ty CP TM-DL Sài Gòn</i>	10.000.000.000	(10.000.000.000)	10.000.000.000	(10.000.000.000)
<i>Ông Nguyễn Văn Liêm</i>	7.987.434.371	-	8.789.294.558	-
<i>Công ty CP CN TODA</i>	3.035.379.211	(3.035.379.211)	3.035.379.211	(3.035.379.211)
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	831.948.673	(16.519.500)	126.105.047	(16.519.500)
b. Dài hạn	476.108.238	(476.108.238)	476.108.238	(476.108.238)
<i>Cty TNHH Thép Việt Thành</i>	385.321.038	(385.321.038)	385.321.038	(385.321.038)
<i>Cty Cổ Phần Đầu Tư & Phát Triển Hà Gia</i>	60.000.000	(60.000.000)	60.000.000	(60.000.000)
<i>Khách hàng khác</i>	30.787.200	(30.787.200)	30.787.200	(30.787.200)
Cộng	792.663.079.975	(14.321.634.570)	791.498.437.242	(14.321.634.570)
c. Phải thu khác là các bên liên quan				
<i>Hợp tác đầu tư Công ty CP XD & KD Địa ốc Nam Tiến (3)</i>	313.878.307.780	-	313.878.307.780	-
<i>Công ty CP Thủ Thiêm Land</i>	2.264.298.438	-	2.449.190.174	-
Cộng	316.142.606.218	-	316.327.497.954	-